

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH TÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2022/DS-ST
Ngày: 03 - 6 - 2022
V/v tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản
và hợp đồng góp hui”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH TÂN - TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Kim Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Minh Thư
2. Ông Lê Ngọc Hải

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Trí - là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long không thuộc trường hợp tham gia phiên tòa.

Ngày 03 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 102/2021/TLST-DS ngày 23 tháng 11 năm 2021 về tranh chấp: “*hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hui*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2022/QĐXX-ST ngày 25 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **T**, sinh năm 1957. HKTT: ấp T, xã L, huyện B, tỉnh Vĩnh Long. Tạm trú: khóm T, thị trấn Q, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà **P**, sinh năm 1975. HKTT: khóm C, thị trấn Q, huyện B, tỉnh Vĩnh Long. Tạm trú: khóm Q, thị trấn Q, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (xin vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông **G**, sinh năm 1960. Địa chỉ: khóm C, thị trấn Q, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (xin vắng mặt).

3.2. Bà **A**, sinh năm 1972. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

3.3. Bà **X**, sinh năm 1973. Địa chỉ: khóm T, thị trấn Q, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện ngày 23 tháng 11 năm 2021 và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà T trình bày:*

Bà và vợ chồng bà P ông G có quen biết nhau vào năm 2016.

Ngày 02/7/2017 âm lịch bà P có nhờ bà mượn dùm số tiền 10.000.000 đồng để làm vốn làm ăn. Do thân thiện nên bà có đến nhà bà X để hỏi mượn dùm bà P số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 2,5%/tháng. Khi nghe bà nói mượn dùm bà P thì bà X không đồng ý nên bà đứng ra vay và nhận số tiền 10.000.000 đồng của bà X rồi đưa lại số tiền này cho bà P. Mỗi tháng bà P phải đóng lãi cho bà X là 250.000 đồng; bà P đóng lãi được khoảng 2-3 tháng, sau đó do không có tiền nên bà P không đóng lãi cho bà X nên từ ngày 16/3/2018 âm lịch đến ngày 16/5/2019 âm lịch bà đã đóng lãi cho bà X là 3.750.000 đồng. Vậy bà P nợ bà số tiền 13.750.000 đồng.

Ngày 10/9/2017 âm lịch bà A có mở và làm chủ dây hụi 2.000.000 đồng, hụi mỗi tháng khai một lần, có 26 phần. Cùng ngày bà P có nhờ bà tham gia dùm một phần đứng tên bà P trên giấy hụi. Bà đã đưa bà P tờ giấy hụi do bà A đưa cho mỗi người có tên trong danh sách hụi và bà P đưa tiền cho bà nhờ đóng hụi sống cho bà A được 2 lần lần lượt vào các ngày 16/9/2017 âm lịch và 16/10/2017 âm lịch. Ngày 10/11/2017 âm lịch bà P nhờ bà hốt hụi dùm với số tiền 32.090.000 đồng. Bà đã đưa hết số tiền này cho bà P. Bà P đưa bà mỗi lần 2.000.000 để đóng hụi dùm vào các ngày 16/12/2017 âm lịch, 16/01/2018 âm lịch, 16/02/2018 âm lịch, 16/3/2018 âm lịch, 16/4/2018 âm lịch. Ngày 16/5/2018 (âm lịch) bà P gửi bà 500.000 đồng, đến ngày 01/05/2019 (âm lịch) bà P đưa bà đóng hụi 870.000 đồng, hai lần gửi là 1.370.000 đồng. Từ ngày 01/5/2019 bà P không đưa tiền cho bà để đóng hụi chết cho bà A. Tạm tính đến ngày 10/10/2019 âm lịch bà P còn thiếu 18 phần hụi chết, mỗi phần 2.000.000 đồng, tổng cộng là 36.000.000 đồng trừ số tiền bà P đưa 1.370.000 đồng, bà P còn nợ lại 34.630.000 đồng.

Ngoài ra bà P còn nhiều lần mượn tiền bà, cụ thể: Tính đến ngày 16/01/2018 âm lịch bà P mượn nhiều lần trong tháng 20.040.000 đồng; tổng số tiền mượn đến ngày 15/02/2018 âm lịch là 21.980.000 đồng; ngày 15/3/2018 âm lịch bà P mượn cho chồng ông G số tiền 5.000.000 đồng để đóng thế chấp Công ty xe T; ngày 16/3/2018 âm lịch bà P mượn 400.000 đồng; ngày 02/4/2018 âm lịch bà P mượn 1.360.000 đồng; ngày 23/5/2018 âm lịch bà P mượn 750.000 đồng; ngày 24/6/2018 âm lịch bà P mượn 1.100.000 đồng; ngày 15/7/2018 âm lịch bà P mượn 2.100.000 đồng; ngày 15/8/2018 âm lịch bà P mượn 1.000.000 đồng; ngày 29/9/2018 âm lịch bà P mượn 2.500.000 đồng; ngày 20/10/2018 âm lịch bà P mượn 5.000.000 đồng; ngày 28/11/2018 âm lịch bà P mượn 6.000.000 đồng. Tổng cộng bà P mượn bà là 67.230.000 đồng.

Tổng số tiền hụi và tiền mượn mà bà P còn nợ bà là 115.610.000 đồng (13.750.000 đồng + 34.630.000 đồng + 67.230.000 đồng). Các khoản nợ này không có lập biên nhận hay giấy tờ gì. Bà đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng bà P, ông G trả nợ; bà P hứa trả 500.000 đồng/tháng nhưng đến nay vẫn không thực hiện.

Bà yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bình Tân giải quyết: buộc bà P, ông G có trách nhiệm trả bà các khoản tiền như sau: tiền mượn: 13.750.000 đồng, tiền hụi: 34.630.000 đồng, tiền mượn nhiều lần: 67.230.000 đồng. Tổng cộng bằng: 115.610.000 đồng; đồng thời bà yêu cầu tính lãi phát sinh từ ngày 10/11/2019 âm lịch đến ngày 10/9/2021 âm lịch là 20 tháng, lãi suất 1,66%/tháng bằng 38.382.520 đồng; tổng cộng vốn lãi là 153.992.520 đồng (Một trăm năm mươi ba triệu chín trăm chín mươi hai ngàn năm trăm hai mươi đồng). Ngoài ra bà không yêu cầu gì thêm.

Hiện nay bà còn nợ bà A tiền hụi tổng cộng là 36.000.000 đồng. Bà đồng ý trả bà A 36.000.000 đồng.

- *Tại bản khai ngày 04/01/2022 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà P trình bày:*

Bà và bà T ở cùng xóm nên thường xuyên gặp gỡ, cà phê, nói chuyện nhưng không thân thiết. Bà xác định bà không mượn tiền của bà T, không nhờ bà T tham gia hụi dùm, không nhờ bà T mượn tiền dùm bà. Số tiền tham gia hụi và tiền mượn mà bà T liệt kê đối với bà là hoàn toàn không đúng và không có căn cứ nên bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà T buộc bà và chồng là ông G trả bà T tổng số tiền gốc 115.610.000 đồng và tiền lãi phát sinh là 38.382.520 đồng.

- *Tại biên bản hòa giải ngày 25/4/2022 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông G trình bày:*

Ông là chồng bà P. Ông xác định vợ chồng ông không mượn tiền của bà T, không nhờ bà T tham gia hụi dùm, không nhờ bà T mượn tiền dùm. Ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà T.

- *Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 10/01/2022 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà A trình bày:*

Vào ngày 10/9/2017 âm lịch bà có mở và làm chủ dây hụi 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) hụi mỗi tháng khui một lần, có 26 phần. Lúc đầu bà T nói tham gia hụi dùm bà P, bà không đồng ý vì bà không biết bà P là ai, ở đâu; bà chỉ biết bà T nên chỉ đồng ý bà T trực tiếp tham gia hụi (kêu hụi, hốt hụi, đóng hụi). Bà T tham gia 03 phần, bà ghi vào sổ hụi của riêng bà, đồng thời bà có lập danh sách hụi phần bà T có 03 tên là Dì B (T), Dì P và Dì N (V); (do bà T kêu ghi tên để dễ phân biệt nên ghi tên Dì P và Dì N (V)); danh sách hụi bà giao bà T giữ 03 bản. Mỗi lần kêu hụi do bà T kêu và đóng tiền hụi cũng do bà T trực tiếp đóng. Bà T đóng hụi được 2 lần đến lần thứ 3, lần thứ 4 và lần thứ 5 thì hốt hụi, bà đã giao đủ cho bà T số tiền hụi theo từng lần kêu hụi. Hiện tại dây hụi này đã mãn hụi, bà T vẫn còn nợ bà 18 lần hụi chết bằng 36.000.000 đồng. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T trả bà tổng số tiền hụi là 36.000.000 đồng. Ngoài ra bà không yêu cầu gì thêm.

- *Tại biên bản hòa giải ngày 21/02/2022 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà X trình bày:*

Ngày 02/7/2017 âm lịch bà T hỏi bà vay số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) lãi suất 2,5%/tháng dùm bà P. Khi nghe bà T nói vay dùm bà P thì bà không đồng ý vì bà chỉ biết bà P mà không có làm ăn qua lại với nhau; nên bà T đứng ra vay và nhận số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng); việc bà T đưa lại cho ai thì bà không xác định được. Bà T có đóng lãi được 2-3 tháng; mỗi tháng là 250.000 đồng. Đến nay bà T còn nợ bà tiền vốn 10.000.000 đồng; bà và bà T tự thỏa thuận, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

- *Bà T trình bày:* bà yêu cầu bà P, ông G có trách nhiệm trả bà số tiền 67.230.000 đồng và lãi phát sinh từ ngày 10/11/2019 âm lịch đến ngày 10/9/2021 âm lịch là 20

tháng với lãi suất 1,66%/tháng; yêu cầu bà P, ông G trả bà X tiền mượn 13.750.000 đồng; yêu cầu bà P trả bà A tiền hụi 34.630.000 đồng.

- Bà A trình bày: yêu cầu bà T có trách nhiệm trả bà số tiền hụi 36.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà T khởi kiện yêu cầu bà P, ông G trả bà các khoản tiền mượn, tiền hụi; bà A yêu cầu độc lập yêu cầu bà T trả tiền hụi nên đây là tranh chấp hợp đồng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú ở huyện Bình Tân nên tranh chấp và quan hệ pháp luật thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án huyện Bình Tân theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Bà P, ông G, bà X có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của bà T:

[2.1.1] Bà T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà P, ông G có trách nhiệm trả bà X khoản tiền mượn: 13.750.000 đồng. Bà T xác định ngày 02/7/2017 âm lịch bà P có nhờ bà mượn dùm số tiền 10.000.000 đồng để làm vốn làm ăn; bà có đến gặp bà X để hỏi mượn dùm bà P số tiền 10.000.000 đồng với lãi suất 2,5%/tháng; khi nghe bà nói mượn dùm bà P thì bà X không đồng ý nên bà đứng ra vay và nhận số tiền 10.000.000 đồng của bà X rồi đưa lại bà P. Bà X trình bày việc bà T đưa lại 10.000.000 đồng cho ai thì bà không xác định được; bà không yêu cầu giải quyết. Bà P, ông G không thừa nhận có nhờ bà T mượn bà X số tiền 10.000.000 đồng. Ngoài lời trình bày ra, bà T không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ và hợp pháp. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

[2.1.2] Bà T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà P có trách nhiệm trả bà A tiền hụi 36.000.000 đồng.

Bà T xác định ngày 10/9/2017 âm lịch bà A có mở và làm chủ dây hụi 2.000.000 đồng, hụi mỗi tháng khui một lần, có 26 phần. Cùng ngày bà P có nhờ bà tham gia dùm một phần đứng tên bà P trên giấy hụi. Bà đã đưa bà P tờ giấy hụi do bà A đưa cho mỗi người có tên trong danh sách hụi và bà P đưa tiền cho bà nhờ đóng hụi sống cho bà A được 2 lần lần lượt vào các ngày 16/9/2017 âm lịch và 16/10/2017 âm lịch. Ngày 10/11/2017 âm lịch bà P nhờ bà hốt hụi dùm với số tiền 32.090.000 đồng. Bà đã đưa hết số tiền này cho bà P. Bà P đưa bà mỗi lần 2.000.000 để đóng hụi dùm vào các ngày 16/12/2017 âm lịch, 16/01/2018 âm lịch, 16/02/2018 âm lịch, 16/3/2018 âm lịch, 16/4/2018 âm lịch. Ngày 16/5/2018 âm lịch bà P gửi bà 500.000 đồng, đến ngày 01/05/2019 âm lịch bà P đưa bà đóng hụi 870.000 đồng, hai lần gửi là 1.370.000 đồng. Từ ngày 01/5/2019 bà P không đưa tiền cho bà để đóng hụi chết cho bà A. Tạm tính đến ngày 10/10/2019 âm lịch bà P còn thiếu 18 phần hụi chết, mỗi phần 2.000.000

đồng, tổng cộng là 36.000.000 đồng trừ số tiền bà P đưa 1.370.000 đồng, bà P còn nợ lại 34.630.00 đồng.

Bà A xác định khi bà T nói tham gia hội dùm bà P, bà không đồng ý vì bà không biết bà P là ai, ở đâu; bà chỉ biết bà T nên chỉ đồng ý bà T trực tiếp tham gia hội. Bà T tham gia 03 phần, bà ghi vào sổ hội của riêng bà, đồng thời bà có lập danh sách hội phần bà T có 03 tên là Dì B (T), Dì P và Dì N (V); (do bà T kêu ghi tên để dễ phân biệt nên ghi tên Dì P và Dì N (V)); bà giao bà T giữ 03 bản danh sách hội. Mỗi lần kêu hội do bà T kêu và đóng tiền hội cũng do bà T trực tiếp đóng. Bà T đóng hội được 2 lần đến lần thứ 3, lần thứ 4 và lần thứ 5 thì hốt hội, bà đã giao đủ cho bà T số tiền hội theo từng lần kêu hội. Hiện tại dây hội này đã mãn hội, bà T còn nợ bà 18 lần hội chết bằng 36.000.000 đồng.

Bà P không thừa nhận có tham gia hội do bà A làm chủ hội; bà không đồng ý yêu cầu của bà T.

Từ lời khai của bà T và bà A đều xác định người trực tiếp giao dịch hội là bà T; bà P hoàn toàn không giao dịch hội với bà A. Bà T không đưa ra được chứng cứ chứng minh việc bà P có tham gia giao dịch hội với bà A; do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà T buộc bà P có trách nhiệm trả bà A tiền hội 36.000.000 đồng.

[2.1.3]. Bà T yêu cầu bà P và ông G có trách nhiệm trả bà số tiền mượn 67.230.000 đồng và lãi phát sinh từ ngày 10/11/2019 âm lịch đến ngày 10/9/2021 âm lịch là 20 tháng với lãi suất 1,66%/tháng.

Bà T xác định bà P mượn nhiều lần, từ ngày 16/01/2018 âm lịch đến ngày 28/11/2018 âm lịch bà P mượn tổng cộng là 67.230.000 đồng. Bà T xác định không có biên nhận hay giấy tờ gì; bà P và ông G không thừa nhận có nợ bà T các khoản tiền này. Ngoài lời trình bày ra, bà T không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ và hợp pháp. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

[2.2] Xét yêu cầu độc lập của bà A yêu cầu bà T trả bà số tiền hội là 36.000.000 đồng.

Vào ngày 10/9/2017 âm lịch bà A có mở và làm chủ dây hội 2.000.000 đồng, hội mỗi tháng khai một lần, có 26 phần. Lúc đầu bà T nói tham gia hội dùm bà P, bà không đồng ý vì bà không biết bà P là ai, ở đâu; bà chỉ biết bà T nên chỉ đồng ý bà T trực tiếp tham gia hội. Bà T tham gia 03 phần, bà ghi vào sổ hội của riêng bà, đồng thời bà có lập danh sách hội phần bà T có 03 tên là Dì B (T), Dì P và Dì N (V); (do bà T kêu ghi tên để dễ phân biệt nên ghi tên Dì P và Dì N (V)); danh sách hội bà giao bà T giữ 03 bản. Mỗi lần kêu hội do bà T kêu và đóng tiền hội cũng do bà T trực tiếp đóng. Bà T đóng hội được 2 lần đến lần thứ 3, lần thứ 4 và lần thứ 5 thì hốt hội, bà đã giao đủ cho bà T số tiền hội theo từng lần kêu hội. Hiện tại dây hội này đã mãn hội, bà T còn nợ bà 18 lần hội chết bằng 36.000.000 đồng.

Bà T thừa nhận có tham gia hội do bà A làm chủ hội; tham gia dùm bà P 01 phần; bà là người trực tiếp giao dịch hội với bà A (đóng hội, hốt hội). Số nợ này là của bà P, bà không không đồng ý trả bà A 36.000.000 đồng. Bà yêu cầu bà P có trách nhiệm trả bà A.

Từ sự thừa nhận của bà T là người trực tiếp đóng hui, hốt hui với bà A; bà P hoàn toàn không có giao dịch với bà A. Bà A xác định bà T là người trực tiếp giao dịch hui. Bà P không thừa nhận việc tham gia hui của bà A. Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu độc lập của bà A; buộc bà T có trách nhiệm trả bà A số tiền hui 36.000.000 đồng.

[2.3] Bà X không yêu cầu giải quyết số tiền vay 10.000.000 đồng, lãi suất 2,5%/tháng giữa bà và bà T. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết. Dành cho bà X và bà T một vụ kiện dân sự khác khi có yêu cầu.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà T phải chịu án phí theo quy định. Nhưng do bà T là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí, bà T có đơn đề nghị miễn nộp án phí. Hội đồng xét xử xem xét miễn án phí cho bà T theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Bà A không phải chịu án phí. Hoàn trả bà A số tiền tạm ứng án phí 900.000 đồng theo biên lai thu số 0013429 ngày 20/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Tân thu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 463, 471 của Bộ luật Dân sự 2015; các Điều 16, 17, 24 và 25 của Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hui, biên, phường; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228 Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T yêu cầu bà P, ông G có trách nhiệm trả bà số tiền 67.230.000 đồng và lãi phát sinh từ ngày 10/11/2019 âm lịch đến ngày 10/9/2021 âm lịch là 20 tháng với lãi suất 1,66%/tháng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T yêu cầu bà P, ông G trả bà X tiền mượn 13.750.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T yêu cầu bà P trả bà A tiền hui 34.630.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà A. Buộc bà T có trách nhiệm trả bà A số tiền hui 36.000.000 đồng (*Ba mươi sáu triệu đồng*).

3. Dành cho bà X và bà T một vụ kiện dân sự khác khi có yêu cầu giải quyết số tiền vay 10.000.000 đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà T phải chịu án phí theo quy định. Nhưng do bà T là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí, bà T có đơn đề nghị miễn nộp án phí. Hội đồng xét xử xem xét miễn án phí cho bà T.

Bà A không phải chịu án phí. Hoàn trả bà A số tiền tạm ứng án phí 900.000 đồng theo biên lai thu số 0013429 ngày 20/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Tân thu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND T. Vĩnh Long;
- VKSND H. Bình Tân;
- Chi cục THADS H. Bình Tân;
- Các đương sự;
- Lưu.

(đã ký)

Phan Kim Ngân